

VAI TRÒ CỦA CÁC YẾU TỐ NGUỒN LỰC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1996-2014

Nguyễn Quang Hiệp*, Nguyễn Thị Nhã**

Ngày nhận: 9/01/2015

Ngày nhận bản sửa: 28/01/2015

Ngày duyệt đăng: 30/8/2015

Tóm tắt:

Bài viết phân tích vai trò của vốn, lao động, và tiến bộ công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dựa trên cách tiếp cận tổng năng suất các yếu tố. Bằng phương pháp hạch toán theo hàm sản xuất gồm ba yếu tố lao động, vốn và năng suất nhân tố tổng hợp để xác định mức độ đóng góp của chúng trong tăng trưởng GDP. Kết quả chỉ ra rằng yếu tố có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1996-2014 là vốn. Bên cạnh đó, mặc dù bị suy giảm về tốc độ tăng trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, nhưng sự gia tăng năng suất lao động xã hội đã giúp duy trì tốc độ tăng TFP, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Lực lượng lao động dồi dào và năng động của Việt Nam cũng đã có đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, sự đóng góp này đang có xu hướng giảm xuống tương đối.

Từ khóa: Năng suất nhân tố tổng hợp, tăng trưởng kinh tế, tiến bộ công nghệ, yếu tố nguồn lực.

The role of resource factors in economic growth of Vietnam during 1996- 2014

Abstract

The paper analyzes the role of capital, labor, and technological progress in economic growth of Vietnam based on the approach of total factor productivity. By using accounting method as a function of three factors, including labor, capital and total factor productivity, the level of each factor's contribution to GDP growth was identified. The results indicate that the factor that had the greatest contribution to the economic growth of Vietnam during 1996-2014 is capital. Beside, albeit the decrease in growth rates during the period of economic crisis, the increase in the productivity of labor helped maintain the growth rate of TFP and contributed significantly to the economic growth of Vietnam. Abundant and dynamic labor force of Vietnam also had certain contribution to the economic growth. However, this contribution showed a relatively decreasing trend.

Keywords: Economic growth, resource factors, technological progress, total factor productivity.

1. Giới thiệu

Một trong những mục tiêu quan trọng nhất mà các quốc gia đều theo đuổi là duy trì mức tăng trưởng kinh tế hợp lý. Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng hàng đầu, có liên quan mật thiết đến các biến số vĩ mô khác như việc làm, lạm phát, nghèo đói... Từ năm 1986, Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới với việc triển khai thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đa dạng hóa và đa phương hóa sự phát triển các mối quan hệ

kinh tế đối ngoại bằng việc mở cửa nền kinh tế, thực hiện chính sách hội nhập với thế giới. Kết quả là Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận về tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân. Tuy nhiên, hiện nay nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, thách thức, khủng hoảng tài chính của một số nền kinh tế lớn từ năm 2008 đã đẩy kinh tế thế giới vào tình trạng suy thoái, làm thu hẹp đáng kể thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng bền vững

của kinh tế Việt Nam. Vì vậy, việc phân tích vai trò của các yếu tố sản xuất, đặc biệt là yếu tố năng suất lao động, đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ góp phần đề xuất chính sách cho vấn đề sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng dài hạn.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một giai đoạn nhất định (thường là 1 năm). Tăng trưởng kinh tế là điểm khởi đầu của phát triển, xét cả về mặt lý luận và thực tiễn. Các nhà kinh tế học đều thừa nhận rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các nhân tố chính là lao động, vốn, tài nguyên (đất đai), tri thức, công nghệ và kỹ năng của người lao động.

Có thể thấy rằng, tăng trưởng kinh tế đã từng là trung tâm chú ý của các nhà kinh tế học cổ điển với các tên tuổi tiêu biểu là Adam Smith và David Ricardo... Mô hình của Smith (1776) và David Ricardo (1817) cho rằng yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế là đất đai, lao động và vốn. Trong ba yếu tố trên thì đất đai là yếu tố quan trọng nhất, là giới hạn của sự tăng trưởng. Vào giữa thế kỷ 19, lý thuyết tăng trưởng của Karl Marx ra đời và mặc dù có những mối liên hệ khá gần gũi với lý thuyết tăng trưởng cổ điển, song nó lại rất khác biệt so với lý thuyết này. Theo Karl Marx (1867) thì các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế là đất đai, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật. Ông đặc biệt quan tâm đến vai trò của lao động trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư. Và đối với các nhà kinh tế học cổ điển, tư bản chỉ là một quỹ tiền lương, nhưng với Karl Marx thì không phải như vậy, ông đã thấy được tư bản cố định bao hàm trong nó khoa học và công nghệ.

Vào đầu thế kỷ 20, dưới ảnh hưởng tư tưởng của Keynes (1936) và mô hình Harros (1939) – Domar (1946), trong một thời gian dài, vốn đã luôn được xem là nhân tố thiết yếu đầu tiên đảm bảo tăng trưởng. Theo đó, các nước nghèo rất khó thoát ra khỏi “vòng luẩn quẩn của sự đói nghèo” do khả năng tích lũy vốn thấp. Quan điểm bi quan này về tăng trưởng đã không tính đầy đủ đến hai yếu tố là: (1) hiệu quả đầu tư là khác nhau ứng với mỗi mức tiết kiệm và đầu tư, tùy thuộc vào năng lực tri thức, quản trị và kỹ năng lao động; và (2) trong bối cảnh mở cửa, hội nhập và toàn cầu hoá, mỗi nước đều có thể thu nhận thêm các nguồn vốn hỗ trợ cùng công nghệ và các kỹ năng từ bên ngoài.

Khi mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956) ra đời, nó đã trở thành nền tảng cơ sở cho các nghiên cứu và hạch toán kinh tế suốt 30 năm sau đó. Bởi vì, nó không chỉ dựa trên những giả định tương đối thực tế, mà còn đi kèm với những hàm ý chính sách quan trọng như:

(1) Trong khi vai trò của tiết kiệm và đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế được đề cao, đầu tư chỉ làm tăng thu nhập bình quân đầu người trong thời kỳ chuyển tiếp do năng suất cận biên của vốn giảm dần;

(2) Các nước nghèo có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và cuối cùng sẽ “đuổi kịp” các nước phát triển. Lý do là các nước nghèo có tỷ lệ vốn trên lao động thấp, nên hiệu quả của đồng vốn được sử dụng cao hơn, do đó kéo theo tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trong giai đoạn chuyển tiếp. Tuy nhiên, quá trình “đuổi kịp” này là có điều kiện. Một số không ít nền kinh tế đã không tiến kịp các nước giàu hơn, và thậm chí còn rơi vào tình trạng tăng trưởng thấp và nghèo đói;

(3) Nhân tố duy nhất duy trì quá trình tăng trưởng bền vững chính là tiến bộ công nghệ. Tuy nhiên, Solow (1956) chưa chỉ ra được tiến bộ công nghệ diễn ra như thế nào và có chịu tác động chính sách hay không. Điều này hàm ý rằng tiến bộ công nghệ trong mô hình tân cổ điển là nhân tố ngoại sinh.

Ở giai đoạn sau, vào cuối những năm 80 của thế kỷ 20, những đại diện cho lý thuyết tăng trưởng mới như Romer (1986) và Lucas (1988) đã nhấn mạnh vào nghiên cứu và phát triển, phổ biến tri thức và ngoại ứng tích cực từ vốn nhân lực. Họ đã khắc phục được những hạn chế của các nhà kinh tế học tân cổ điển khi cho rằng tốc độ tăng trưởng trong dài hạn được xác định bên trong mô hình, vì vậy các mô hình này còn được gọi là mô hình tăng trưởng nội sinh. Hàm sản xuất của mô hình tăng trưởng nội sinh bao gồm ba yếu tố: tư bản (K), lao động (L) là hai yếu tố vật chất và yếu tố thứ ba là vốn nhân lực hay còn gọi là yếu tố phi vật chất bao gồm kiến thức, kỹ năng của người lao động tạo nên hiệu quả lao động hay năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Trong mô hình này, sản xuất được đặc trưng bởi hiệu quả tăng dần theo quy mô (hiệu quả không đổi đối với K và L, nhưng hiệu quả sẽ tăng khi tiến bộ công nghệ cũng là đầu vào của sản xuất). Nếu như trong mô hình tân cổ điển, tiết kiệm dẫn đến tăng trưởng tức thời, song lợi tức giảm dần trên vốn đã đưa nền kinh tế tăng trưởng ở trạng thái dừng; thì

ngược lại, với cơ chế nội sinh, đầu tư có thể dẫn tới tăng trưởng liên tục.

Thực tiễn cho thấy, tăng trưởng kinh tế rõ ràng không đơn thuần chỉ là việc tăng thêm lao động và tư bản, nó còn là quá trình không ngừng thay đổi công nghệ sản xuất. Công nghệ sản xuất cho phép cùng một lượng lao động và tư bản có thể tạo ra sản lượng cao hơn, nghĩa là quá trình sản xuất hiệu quả hơn. Công nghệ phát triển ngày càng nhanh chóng và ngày nay công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... có những bước tiến như vũ bão, góp phần gia tăng hiệu quả của sản xuất.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô hình nghiên cứu và phương pháp hạch toán các nguồn lực tăng trưởng kinh tế

Theo cơ sở lý thuyết, một nền kinh tế đạt được tăng trưởng dựa chủ yếu vào 3 nhân tố chính: vốn (K), lao động (L) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity). Do đó, mô hình nghiên cứu bắt đầu bằng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas:

$$Y = TFP \cdot F(L, K) \quad (1)$$

Trong đó: Y là thu nhập của nền kinh tế (GDP).

Tại mô hình này, tăng trưởng kinh tế được phân thành 2 loại: tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, phản ánh tăng thu nhập phụ thuộc vào tăng quy mô nguồn vốn, số lượng lao động và lượng tài nguyên thiên nhiên được khai thác; và tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, đó là sự gia tăng thu nhập do tác động của yếu tố TFP.

Trên phương diện tính toán, TFP chỉ phần trăm tăng GDP sau khi trừ đi phần đóng góp của việc tăng số lao động và vốn. TFP phản ánh sự gia tăng chất lượng lao động, chất lượng máy móc, vai trò của quản lý và tổ chức sản xuất. TFP phụ thuộc hai yếu tố: tiến bộ công nghệ và hiệu quả sử dụng vốn, lao động.

Giả thiết rằng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas là hàm số liên tục theo thời gian (t) và được biểu diễn dưới dạng đạo hàm riêng theo t như sau:

$$\begin{aligned} \frac{dY}{dt} &= \frac{dTFP}{dt} F(L, K) + TFP \frac{dF}{dt} \\ &= \frac{dTFP}{dt} F(L, K) + TFP \frac{dF}{dL} \frac{dL}{dt} + TFP \frac{dF}{dK} \frac{dK}{dt} \end{aligned} \quad (2)$$

$$\text{Do } \frac{dY}{dL} = TFP \frac{dF}{dL} \text{ và } \frac{dY}{dK} = TFP \frac{dF}{dK},$$

nên phương trình (2) bây giờ có dạng:

$$\frac{dY}{dt} = \frac{dTFP}{dt} F(L, K) + \frac{dY}{dL} \frac{dL}{dt} + \frac{dY}{dK} \frac{dK}{dt} \quad (3)$$

Chia hai vế của phương trình (3) cho Y và sau phép biến đổi ta có:

$$\begin{aligned} \frac{dY}{dt} \frac{1}{Y} &= \frac{dTFP}{dt} \frac{1}{TFP} + \left(\frac{dY/Y}{dL/L} \right) \frac{dL}{dt} \frac{1}{L} + \\ &+ \left(\frac{dY/Y}{dK/K} \right) \frac{dK}{dt} \frac{1}{K} \end{aligned} \quad (4)$$

Dưới dạng rút gọn của (4), với giả thiết hiệu suất không đổi theo quy mô, ta có:

$$G(Y) = G(TFP) + \alpha G(L) + (1 - \alpha) G(K) \quad (5)$$

Trong đó:

G(Y): tốc độ tăng của sản lượng (Y).

G(TFP): tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp.

G(L): tốc độ tăng của lao động (L).

G(K): tốc độ tăng của vốn (K).

$$\alpha = \frac{dY/Y}{dL/L} \text{ và } (1 - \alpha) = \frac{dY/Y}{dK/K}$$

α và $(1 - \alpha)$: lần lượt là tỉ lệ đóng góp của lao động và vốn trong giá trị sản xuất hay còn gọi là tỉ phần thu nhập của lao động và vốn (tức hệ số cơ giãn của Y theo L và K).

Theo phương trình (5), tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp sẽ được tính như sau:

$$G(TFP) = G(Y) - \{\alpha G(L) + (1 - \alpha) G(K)\} \quad (6)$$

Sau khi tính được tốc độ tăng của từng yếu tố lao động G(L), vốn G(K) và của năng suất nhân tố tổng hợp G(TFP), chúng ta sẽ xác định được điểm phần trăm đóng góp của chúng vào tốc độ tăng của GDP như sau:

Điểm phần trăm đóng góp của TFP = $G(TFP)/G(Y)$.

Điểm phần trăm đóng góp của lao động = $\alpha G(L)/G(Y)$.

Điểm phần trăm đóng góp của vốn = $(1 - \alpha) G(K)/G(Y)$.

2.2.2. Dữ liệu và các giả định tính toán

Dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập chủ yếu từ Tổng cục Thống kê (GSO), Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội của Việt Nam, cơ sở dữ liệu International Financial Statistics (IFS) của IMF và Ngân hàng phát triển Châu Á - ADB trong giai đoạn

1996 - 2014.

- *Tổng sản lượng (Y)*: được đo bằng GDP thực tế của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng tại mức giá cố định năm 1994. Có một điểm lưu ý là hầu hết các số liệu do Tổng cục thống kê cung cấp đều mang giá trị danh nghĩa (ngoại trừ GDP), do đó chúng tôi sử dụng chỉ số giảm phát (là tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế) để tính giá trị thực tế của các biến số trong nghiên cứu này. Ví dụ, giá trị đầu tư thực tế sẽ được tính bằng giá trị đầu tư danh nghĩa chia cho chỉ số giảm phát.

- *Yếu tố vốn (K)*: K là trữ lượng vốn thực tế được đo bằng đơn vị tỷ đồng tại mức giá cố định năm 1994. Vì ở Việt Nam không có số liệu về chỉ tiêu này nên chúng tôi sử dụng GDP năm 1990 làm mức K thời kỳ đầu (tức K_0). Từ mức K ban đầu này và giá trị đầu tư hàng năm (I_t), chúng tôi tính được trữ lượng vốn theo thời gian dựa trên công thức:

$$K_t = (1 - \delta)K_{t-1} + I_t \quad (7)$$

Trong đó, $\delta = 5\%$ là tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ khấu hao được lựa chọn dựa trên nghiên cứu về mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam của Trần Thọ Đạt và cộng sự (2010).

- *Yếu tố lao động (L)*: Lao động sử dụng trong nghiên cứu là lực lượng lao động trong độ tuổi lao động và đang làm việc trong các ngành của nền kinh tế Việt Nam.

- *Tỉ phần thu nhập của các yếu tố*:

+ Tỉ phần thu nhập của vốn trong GDP được tính theo công thức $(1 - \alpha) = \lambda K/Y$, trong đó, λ là giá trị sản phẩm cận biên của vốn, trong điều kiện thị trường cạnh tranh nó được biểu thị là tỷ suất lợi nhuận của vốn. Ở nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng chỉ tiêu lãi suất cho vay trên thị trường, tính bình

quân trong năm, đại diện cho tỷ suất lợi nhuận.

+ Tỉ phần thu nhập của lao động trong GDP (α) bằng 1 trừ đi tỉ phần thu nhập của vốn trong GDP, với giả định hiệu suất không đổi theo quy mô.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

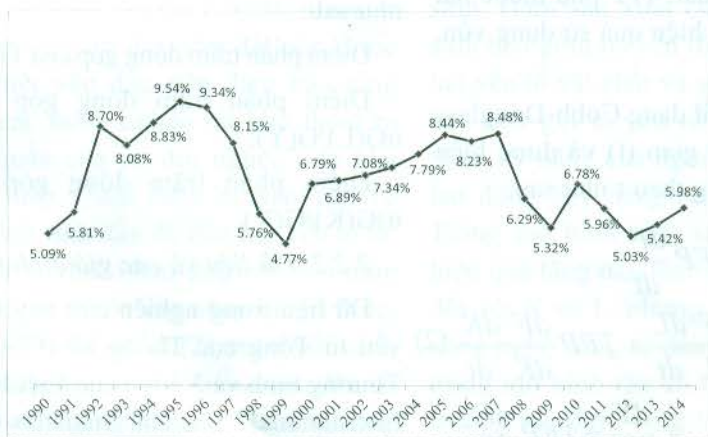
3.1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Từ năm 1986, Việt Nam thực hiện chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với việc triển khai thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đa dạng hóa và đa phương hóa sự phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại bằng việc mở cửa nền kinh tế, thực hiện chính sách hội nhập với thế giới. Kết quả là Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận về tăng trưởng kinh tế. Từ chỗ hầu như không có tăng trưởng, ngay sau đổi mới, trong giai đoạn 1986-1990, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi và phát triển, tuy tốc độ chưa cao. Những thành quả đạt được ban đầu đã khuyến khích chương trình cải cách và là bước đầu vững chắc dẫn đến thành công của các năm tiếp theo.

Hình 1 cho thấy, trong nửa đầu những năm 1990, kinh tế Việt Nam liên tục tăng tốc. Tuy nhiên, sau khi đạt đỉnh cao nhất vào năm 1995 (9,54%), tốc độ tăng trưởng kinh tế đã chậm lại và rơi xuống đáy vào năm 1999 (4,77%), tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 1996 – 1999 là 7%, thấp hơn nhiều so với con số 7,7% của giai đoạn 1990 - 1995. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực, tạo nên sự giảm sút đột ngột về thương mại và đầu tư.

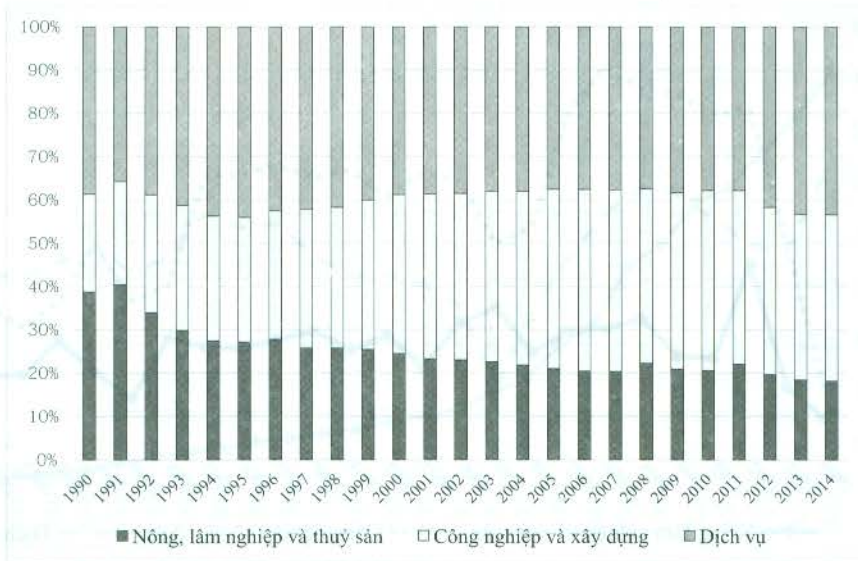
Bắt đầu từ năm 2000, tốc độ tăng trưởng kinh tế dần phục hồi do hiệu quả từ các chính sách kích cầu kịp thời và các chương trình cải tổ cơ cấu kinh tế,

Hình 1: Tốc độ tăng GDP của Việt Nam qua các năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014)

Hình 2. Cơ cấu GDP của Việt Nam qua các năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014)

cùng với những kết quả quan trọng đạt được trong hội nhập quốc tế. Kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cao trong các năm từ năm 2004 đến năm 2007, trung bình đạt 8,2%. Tuy nhiên, do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008, kinh tế Việt Nam không chỉ suy giảm về tốc độ tăng trưởng mà còn bộc lộ rõ những yếu kém bất ổn. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn tương đối cao và ổn định so với các nước trên thế giới, GDP năm 2014 tăng 5,98% so với năm 2013, cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và 5,42% của năm 2013, đây là dấu hiệu tích cực cho sự phục hồi của nền kinh tế.

Cùng với tăng trưởng GDP cao, cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam cũng đã có sự chuyển dịch quan trọng. Việc di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác có thể thúc đẩy tăng trưởng năng suất nếu như nguồn lực sau khi phân bổ lại được sử dụng để tạo ra sản phẩm có năng suất cao hơn. Trong nền kinh tế, khu vực công nghiệp và dịch vụ có năng suất và giá trị gia tăng cao, nhờ đó tăng tích lũy đầu tư hình thành tài sản vốn dẫn đến tăng cầu về lao động. Đó chính là động lực của quá trình di chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, hay di chuyển lao động từ khu vực sản xuất theo công nghệ lạc hậu có năng suất thấp sang khu vực hiện đại có năng suất cao hơn (Lewis, 1954).

Quá trình này dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và thúc đẩy tăng trưởng năng suất và sản lượng của nền kinh tế. Từ năm 1990 đến

năm 2014, tỷ trọng của sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam đã giảm mạnh từ 38,7% xuống 18,1% trong GDP, trong khi đó, công nghiệp và xây dựng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, tăng từ 22,7% lên 38,5%. Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng từ 38,6% lên 43,4% trong cùng thời kỳ (Hình 2).

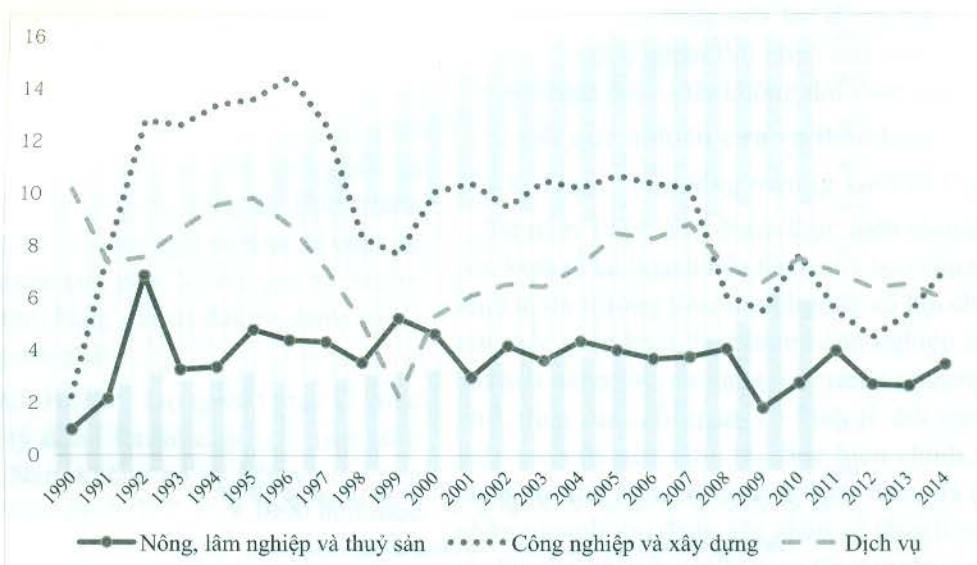
Phân tích tăng trưởng theo giá trị gia tăng của từng khu vực kinh tế cho thấy, tăng trưởng của các ngành công nghiệp và xây dựng khá cao nhưng có xu hướng giảm dần; ngành dịch vụ tăng trưởng khá, cùng với nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ phản ánh khá rõ nét sự thăng trầm của tăng trưởng kinh tế Việt Nam; mức tăng trưởng của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản khá ổn định nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều so với các khu vực còn lại (Hình 3).

3.2. Vai trò của các yếu tố nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Theo phương pháp hạch toán đã trình bày ở trên, bảng 1 thể hiện kết quả tính toán mức độ đóng góp của các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng GDP của Việt Nam. Do hạn chế về nguồn dữ liệu nên số liệu tính toán được tổng hợp trong giai đoạn 1996–2014, trong đó, số liệu về lao động, vốn, GDP được thu thập từ Tổng cục thống kê Việt Nam, lãi suất được thu thập từ cơ sở dữ liệu IFS của IMF.

Kết quả cho thấy, vốn có vai trò rất lớn đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua. Mức đóng góp trung bình của vốn trong GDP vào khoảng 46,8% trong giai đoạn 1996 - 2005 và

Hình 3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế các ngành của Việt Nam (%)



Bảng 1. Đóng góp của vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp trong tăng trưởng GDP của Việt Nam

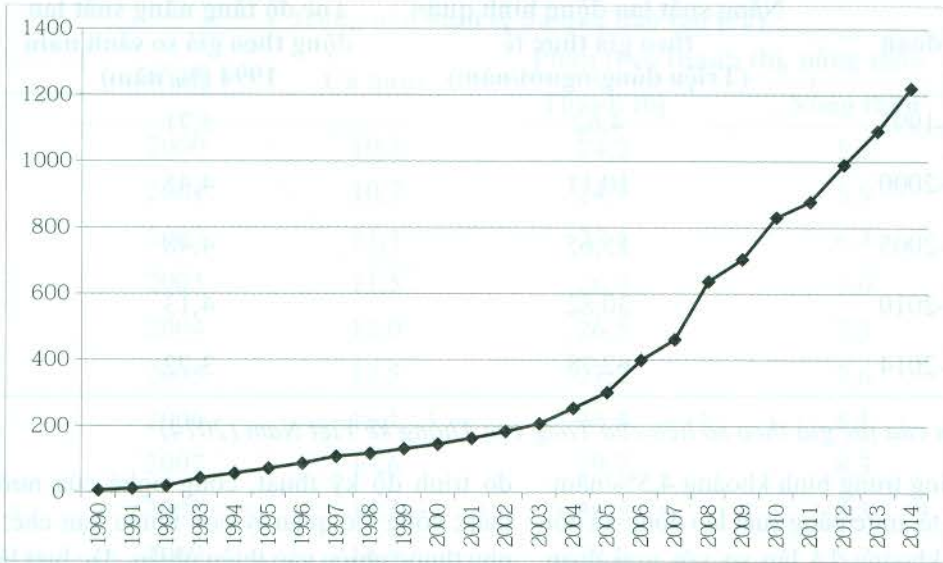
| Năm | Tốc độ tăng của GDP | Tốc độ tăng của L | Tốc độ tăng của K | Tỉ phần thu nhập của K (1- α) | Tốc độ tăng của TFP | Đóng góp của K | Đóng góp của L | Đóng góp của TFP |
|------|---------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------|---------------------|----------------|----------------|------------------|
| 1996 | 0,093 | 0,024 | 0,176 | 0,336 | 0,018398 | 0,634476 | 0,168547 | 0,196977 |
| 1997 | 0,082 | 0,021 | 0,174 | 0,262 | 0,020556 | 0,556732 | 0,191089 | 0,252179 |
| 1998 | 0,058 | 0,019 | 0,139 | 0,281 | 0,004773 | 0,677715 | 0,239492 | 0,082793 |
| 1999 | 0,048 | 0,022 | 0,126 | 0,267 | -0,00247 | 0,706937 | 0,344849 | -0,05179 |
| 2000 | 0,068 | 0,034 | 0,117 | 0,232 | 0,014710 | 0,400597 | 0,382693 | 0,216710 |
| 2001 | 0,069 | 0,030 | 0,115 | 0,216 | 0,020724 | 0,360586 | 0,338851 | 0,300563 |
| 2002 | 0,071 | 0,029 | 0,110 | 0,215 | 0,024565 | 0,335010 | 0,318051 | 0,346939 |
| 2003 | 0,073 | 0,029 | 0,103 | 0,231 | 0,027579 | 0,323643 | 0,300674 | 0,375683 |
| 2004 | 0,078 | 0,029 | 0,107 | 0,244 | 0,029893 | 0,333931 | 0,282316 | 0,383753 |
| 2005 | 0,084 | 0,029 | 0,106 | 0,282 | 0,033959 | 0,352971 | 0,244747 | 0,402283 |
| 2006 | 0,082 | 0,028 | 0,123 | 0,297 | 0,025875 | 0,444649 | 0,240906 | 0,314444 |
| 2007 | 0,085 | 0,028 | 0,115 | 0,305 | 0,030314 | 0,413701 | 0,228817 | 0,357482 |
| 2008 | 0,063 | 0,028 | 0,117 | 0,452 | -0,005185 | 0,841097 | 0,241370 | -0,082467 |
| 2009 | 0,053 | 0,028 | 0,106 | 0,303 | 0,001866 | 0,603433 | 0,361509 | 0,035057 |
| 2010 | 0,068 | 0,027 | 0,099 | 0,407 | 0,011332 | 0,593978 | 0,238974 | 0,167047 |
| 2011 | 0,059 | 0,027 | 0,069 | 0,530 | 0,009548 | 0,625694 | 0,212065 | 0,162241 |
| 2012 | 0,051 | 0,021 | 0,063 | 0,426 | 0,011904 | 0,527817 | 0,238944 | 0,233239 |
| 2013 | 0,054 | 0,015 | 0,051 | 0,327 | 0,027100 | 0,310641 | 0,189482 | 0,499877 |
| 2014 | 0,0598 | 0,009 | 0,054 | 0,314 | 0,036372 | 0,284108 | 0,108088 | 0,607805 |

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

tăng lên 51,6% trong giai đoạn 2006- 2014. Điều này phản ánh đúng thực tế là Việt Nam đã huy động được lượng vốn đầu tư khá lớn kể từ khi thực hiện chính sách mở cửa với tổng vốn đầu tư tăng trung bình 11,7%/năm trong giai đoạn 1990- 2014.

Mặc dù vốn đầu tư của Việt Nam tăng trưởng mạnh nhưng năng lực sản xuất của vốn còn hạn chế. Chỉ số ICOR khá cao là một minh chứng rõ ràng cảnh báo sự sụt giảm của hiệu quả đầu tư và khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế (Hình 5). Trong

Hình 4. Vốn đầu tư của Việt Nam (Nghìn tỷ đồng)



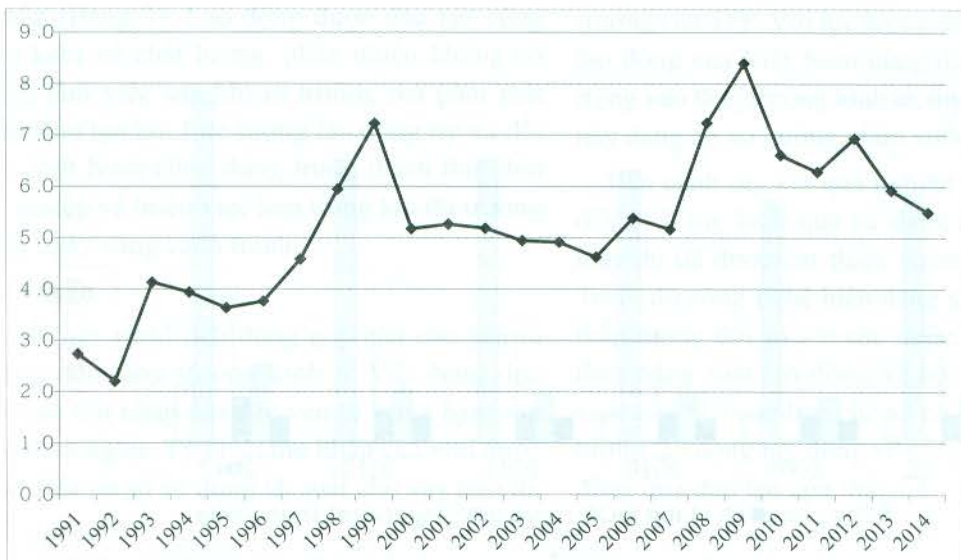
Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014)

thời gian từ 1991 đến 1999, hệ số ICOR liên tục tăng mạnh, từ 2,73 năm 1991 lên 7,2 năm 1999 (nghĩa là để GDP tăng lên 1 đồng thì đầu tư cần tăng thêm khoảng 7 đồng). Sau khủng hoảng tài chính, với những nỗ lực cải tổ cơ cấu kinh tế của Chính phủ và doanh nghiệp, hệ số ICOR đã giảm đáng kể và duy trì ổn định ở mức khoảng 5,1 trong giai đoạn 2000 - 2007. Tuy nhiên, khi kinh tế thế giới bước vào giai đoạn suy thoái mới, cùng với những yếu kém, bất ổn của kinh tế trong nước, hệ số ICOR lại tiếp tục gia tăng trong giai đoạn từ 2008 - 2012, trong đó, đạt mức cao nhất vào năm 2009 là 8,4. Nguyên nhân chủ yếu là do thiết bị kỹ thuật - công nghệ của Việt Nam lạc hậu so với thế giới; chi phí

thuê mua mặt bằng sản xuất, kinh doanh cao; chi phí xã hội còn lớn; trình độ quản lý và tay nghề còn thấp; có một lượng vốn không nhỏ bị chôn vào vàng, đất đai hoặc chạy lòng vòng trên các thị trường mà không đầu tư trực tiếp cho tăng trưởng sản xuất, kinh doanh, tăng trưởng kinh tế...

Yếu tố thứ hai có mức đóng góp khá cao vào tăng trưởng của GDP là TFP. Đóng góp của TFP trong giai đoạn 2001-2007 là 35,5%, sau đó giảm xuống 10,3% trong giai đoạn 2008- 2012 trước khi tăng lên khá mạnh vào năm 2013-2014, khoảng 55,4%. Sự tăng trưởng của TFP trong những năm qua (trừ năm 1999 và 2008 có mức tăng trưởng âm) cũng là kết quả từ việc tăng năng suất lao động xã hội của Việt

Hình 5. Hệ số ICOR của Việt Nam



Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014)

Bảng 2. Năng suất lao động xã hội của Việt Nam

| Giai đoạn | Năng suất lao động bình quân theo giá thực tế (Triệu đồng/người/năm) | Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh năm 1994 (%/năm) |
|-----------|--|--|
| 1991-1995 | 4,62 | 5,71 |
| 1996-2000 | 10,11 | 4,45 |
| 2001-2005 | 15,65 | 4,48 |
| 2006-2010 | 30,82 | 4,13 |
| 2011-2014 | 62,78 | 3,72 |

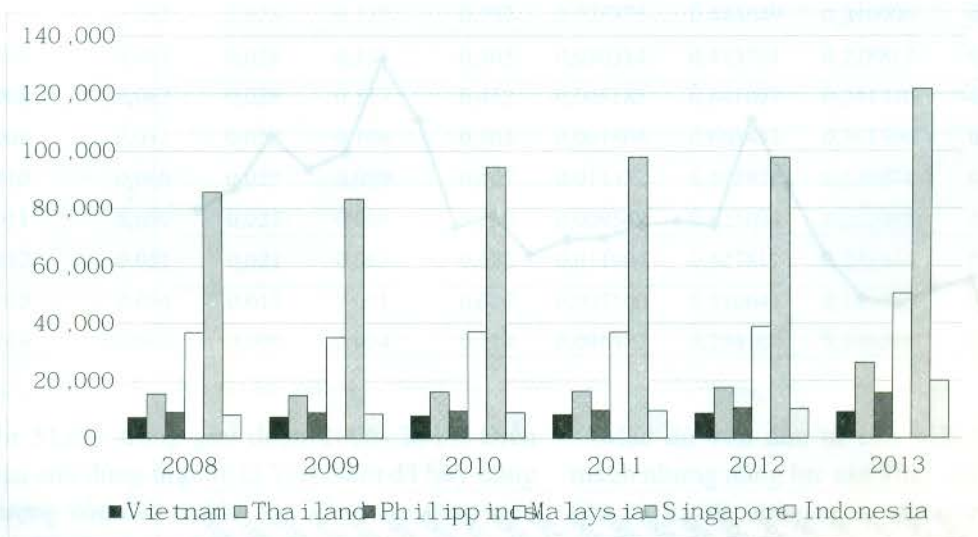
Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014)

Nam, với tốc độ tăng trung bình khoảng 4,5%/năm. Tính theo giá thực tế, mức năng suất lao động xã hội hiện nay đã tăng khoảng 14 lần so với giai đoạn 1991-1995 (Bảng 2). Điều này cho thấy hiệu quả lao động đã được cải thiện nhờ tích lũy các yếu tố tạo nên năng suất nhân tố tổng hợp như kiến thức, kỹ năng của người lao động (còn gọi là vốn con người) và công nghệ.

Tuy vậy, năng suất lao động của Việt Nam vẫn khá khiêm tốn so với các nước trên thế giới. Ngay trong khu vực Đông Nam Á, chúng ta cũng chỉ ở nhóm nước có năng suất lao động trung bình. Năm 2013, mức năng suất lao động của Việt Nam theo giá thực tế là 9.095,2 USD/người¹, thấp nhất so với các nước được so sánh (Hình 6). Năng suất lao động của Indonesia cao hơn chúng ta khoảng 2,2 lần, Thái Lan hơn 2,9 lần, Malaysia hơn 5,5 lần, và Singapore hơn chúng ta những 13,4 lần. Nguyên nhân chủ yếu

do trình độ kỹ thuật, công nghệ của nước ta còn thấp; công tác quản lý còn nhiều hạn chế; sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

Cùng với vốn và năng suất, lao động cũng có những đóng góp không nhỏ vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, trung bình khoảng 25,6% trong giai đoạn 1996 - 2014. Kết cấu dân số trẻ với dân số trong độ tuổi lao động tăng qua các năm rõ ràng là nguồn bổ sung dồi dào cho lực lượng lao động của Việt Nam (Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố năm 2014, Việt Nam có khoảng 53,7 triệu người trong độ tuổi lao động). Nghiên cứu của Bùi Thị Minh Tiếp (2012) đã chỉ rõ, cơ cấu tuổi dân số (chứ không đơn thuần là quy mô dân số) mới là nhân tố quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Lực lượng lao động trẻ có ưu thế về sức khỏe, khả năng tiếp thu chuyên môn, kỹ thuật và khoa học công

Hình 6. Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước (USD/người)

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của ADB

Bảng 3. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (%)

| Năm | Cả nước | Phân theo thành thị, nông thôn | |
|------|---------|--------------------------------|-----------|
| | | Thành thị | Nông thôn |
| 2000 | 10,3 | 24,2 | 5,3 |
| 2001 | 10,7 | 24,9 | 5,9 |
| 2002 | 11,1 | 25,6 | 6,4 |
| 2003 | 11,5 | 26,0 | 7,0 |
| 2004 | 12,0 | 26,5 | 7,3 |
| 2005 | 12,5 | 27,2 | 7,6 |
| 2006 | 13,1 | 28,4 | 8,1 |
| 2007 | 13,6 | 29,7 | 8,3 |
| 2008 | 14,3 | 31,5 | 8,3 |
| 2009 | 14,8 | 32,0 | 8,7 |
| 2010 | 14,6 | 30,6 | 8,5 |
| 2011 | 15,4 | 30,9 | 9,0 |
| 2012 | 16,6 | 31,7 | 10,1 |
| 2013 | 17,9 | 33,7 | 11,2 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014)

nghe sẽ giúp Việt Nam có được vị trí quan trọng hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu. Lao động có việc làm tăng sẽ làm tăng tiết kiệm và tăng nguồn đóng góp cho quỹ an sinh xã hội, qua đó tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội.

Tuy nhiên, sự đóng góp của lao động đang có xu hướng giảm xuống tương đối, từ 27,9% trong giai đoạn 2001- 2007 xuống 22,7% trong giai đoạn 2008 - 2014. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở Việt Nam còn thấp và có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn (Bảng 3). Lao động được đào tạo cũng còn yếu kém về chất lượng, phần nhiều không có khả năng làm việc sau khi ra trường mà phải mất thời gian đào tạo lại. Lực lượng lao động trẻ và dồi dào của Việt Nam cũng đứng trước thách thức lớn về thất nghiệp và thiếu việc làm trong khi thị trường lao động ngày càng cạnh tranh.

4. Kết luận

Bài viết này phân tích đóng góp của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa vào tỷ phần thu nhập của các yếu tố trong hàm sản xuất Cobb-douglas. Tỷ phần thu nhập của vốn được tính toán trên cơ sở sử dụng lãi suất cho vay trên thị

trường tài chính đại diện cho giá trị sản phẩm cận biên của vốn, tiếp đó xác định được tỷ phần thu nhập của lao động.

Từ cách tiếp cận đó mà kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 1996-2014 là vốn. Bên cạnh đó, TFP cũng có đóng góp khá lớn, mặc dù bị suy giảm về mức độ đóng góp trong giai đoạn khủng hoảng nhưng sự gia tăng của năng suất lao động xã hội đã góp phần duy trì được tốc độ tăng trưởng của TFP. Với lực lượng dồi dào và năng động, lao động của Việt Nam cũng đã có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên, sự đóng góp này đang có xu hướng giảm xuống tương đối.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, ở Việt Nam, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế. Trình độ công nghệ hiện đang sử dụng ở Việt Nam thấp tương đối so với các nước trong khu vực, kéo theo năng suất lao động xã hội thấp; năng lực sản xuất của vốn còn hạn chế và có xu hướng giảm; lực lượng lao động tuy đông về số lượng nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. □

Ghi chú:

1. Tính theo ngang giá sức mua từ số liệu của ADB (2014).

Phụ lục 1. Dữ liệu tính toán của bảng 1

| Năm | GDP_Giá so sánh 1994 (tỷ đồng) | L (tr.người) | Đầu tư - giá so sánh 1994 (tỷ đồng) | K_giá so sánh 1994 (tỷ đồng) | Lãi suất cho vay (%) | Tỷ phần thu nhập của K (dY/Y)/(dK/K) |
|------|--------------------------------------|-----------------|--|------------------------------------|----------------------------|--|
| 1990 | 131.967,22 | 29,3 | 9.003,28 | 131.967,22 | | |
| 1991 | 139.634,18 | 30,0 | 20.945,13 | 146.313,98 | | |
| 1992 | 151.781,89 | 30,8 | 26.713,61 | 165.711,90 | | |
| 1993 | 164.041,94 | 31,5 | 50.657,65 | 208.083,95 | | |
| 1994 | 178.532,94 | 32,2 | 57.104,06 | 254.783,81 | | |
| 1995 | 195.566,68 | 32,9 | 61.904,20 | 303.948,82 | | |
| 1996 | 213.833,31 | 33,7 | 68.792,97 | 357.544,35 | 0,201 | 0,336 |
| 1997 | 231.264,02 | 34,4 | 79.913,22 | 419.580,36 | 0,14417 | 0,262 |
| 1998 | 244.596,28 | 35,1 | 79.249,97 | 477.851,31 | 0,144 | 0,281 |
| 1999 | 256.270,00 | 35,9 | 84.330,72 | 538.289,46 | 0,127 | 0,267 |
| 2000 | 273.665,66 | 37,1 | 90.047,27 | 601.422,25 | 0,106 | 0,232 |
| 2001 | 292.534,64 | 38,2 | 99.308,58 | 670.659,72 | 0,0942 | 0,216 |
| 2002 | 313.247,30 | 39,3 | 107.394,87 | 744.521,60 | 0,09062 | 0,215 |
| 2003 | 336.242,81 | 40,4 | 113.650,07 | 820.945,59 | 0,0948 | 0,231 |
| 2004 | 362.435,12 | 41,6 | 128.664,47 | 908.562,78 | 0,09723 | 0,244 |
| 2005 | 393.029,97 | 42,8 | 141.490,79 | 1.004.625,43 | 0,11025 | 0,282 |
| 2006 | 425.372,00 | 44,0 | 174.196,44 | 1.128.590,59 | 0,11176 | 0,297 |
| 2007 | 461.443,35 | 45,2 | 186.284,54 | 1.258.445,61 | 0,1118 | 0,305 |
| 2008 | 490.458,00 | 46,5 | 210.058,67 | 1.405.581,99 | 0,15784 | 0,452 |
| 2009 | 516.566,00 | 47,7 | 219.278,06 | 1.554.580,95 | 0,10069 | 0,303 |
| 2010 | 551.609,00 | 49,0 | 231.695,29 | 1.708.547,20 | 0,13135 | 0,407 |
| 2011 | 584.073,00 | 50,4 | 204.053,23 | 1.827.173,07 | 0,16954 | 0,530 |
| 2012 | 613.884,00 | 51,4 | 206.822,37 | 1.942.636,78 | 0,13472 | 0,426 |
| 2013 | 647.165,02 | 52,2 | 197.050,80 | 2.042.555,74 | 0,10374 | 0,327 |
| 2014 | 685.892,37 | 52,7 | 212.748,34 | 2.153.176,30 | 0,1 | 0,314 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam và IMF (2014)

Tài liệu tham khảo

- ADB [Asean Development Bank] (2014), *Economic and Financial Indicators*, từ <<http://aric.-adb.org/macroeconomic/userdefined>>.
- Bùi Thị Minh Tiệp (2012), *Tác động của cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Domar, E.D. (1946), 'Capital expansion, rate of growth, and employment', *Econometrica, Journal of the Econometric Society*, Tập 14 số 2, trang 137-147.
- Harrod, R.F. (1939), 'An essay in dynamic theory', *The Economic Journal*, tập 49 số 193, trang 14-33.
- IMF [International Monetary Fund] (2014), *Cơ sở dữ liệu trực tuyến*, từ <<http://elibrary-data.imf.org/DataExplorer.aspx>>.
- Keynes, J.M. (1936), *The general theory of employment, interest, and money*, Harcourt, Brace & World, Inc, New York.
- Lewis, W.A. (1954), 'Economic development with unlimited supplies of labour', *The manchester school*, tập 22 số 2, trang 139-191.
- Lucas, R.E. (1988), 'On the mechanics of Economic Development', *Journal of Monetary Economics*, tập 22, trang 3-42.
- Marx, K. (1867), *Capital: A Critique of Political Economy*, Vol. I. The Process of Capitalist Production, 4th edition (1906), Charles H. Kerr and Co., Chicago, từ <<http://www.econlib.org/library/YPDBooks/Marx/mrxCpA.html>>.
- Ricardo, D. (1817), *On the principles of political economy and taxation*, 3rd Edition (1821), John Murray, London, từ <<http://www.econlib.org/library/Ricardo/ricP.html>>.
- Romer, P.M. (1986), 'Increasing returns and long-run growth', *The Journal of Political Economy*, tập 94 số 5, trang 1002-1037.
- Smith, A. (1776), *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*, Methuen & Co., Ltd., London, từ <<http://www.econlib.org/library/Smith/smWNCover.html>>.
- Solow, R.M. (1956), 'A contribution to the theory of economic growth', *Quarterly Journal of Economics*, tập 70 số 1, trang 65-94.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014), *Cơ sở dữ liệu trực tuyến*, từ <<http://www.gso.gov.vn/-Default.aspx?tabid=217>>.
- Trần Thọ Đạt, Hà Quỳnh Hoa và Nguyễn Khắc Minh (2010), *Giáo trình Mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Thông tin tác giả:

* **Nguyễn Quang Hiệp**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế học

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, *tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới*, *tạp chí Hội nhập và Phát triển*, *tham luận hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế...*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: nqhsta@gmail.com

****Nguyễn Thị Nhã**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế học